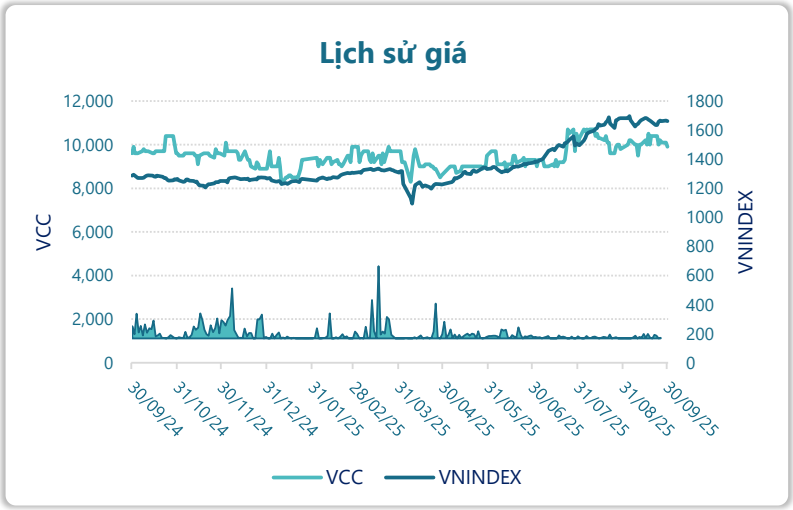
FireAnt

CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**9,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,200
SL cổ phiếu LH	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,480
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	238
P/E	10.7
EPS	922

DT thuần

Q3/25

424

tỷ VNĐ

QoQ: ▼46.0| -9.7%

YoY: ▲ 184| 76.8%

LN sau thuế

Q3/25

6.93

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.74| -20.1%

YoY: ▲ 5.54| 398%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

3.3%

+/- YoY: ▲ 0.9%

DT thuần

9T 2025

1,145

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 443| 63.1%

LN sau thuế

9T 2025

17.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 14.8| 619%

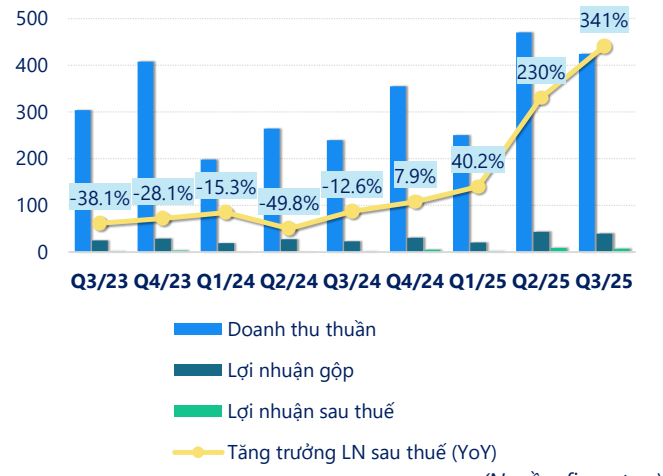
ROE

Q3/25

8.0%

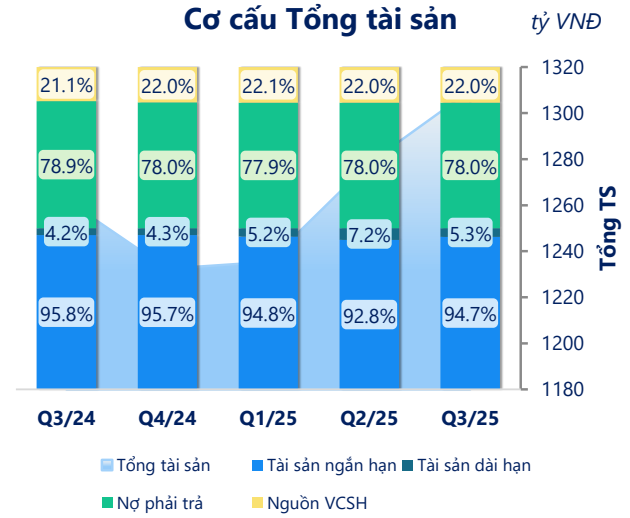
+/- YoY: ▲ 5.3%

Kết quả kinh doanh



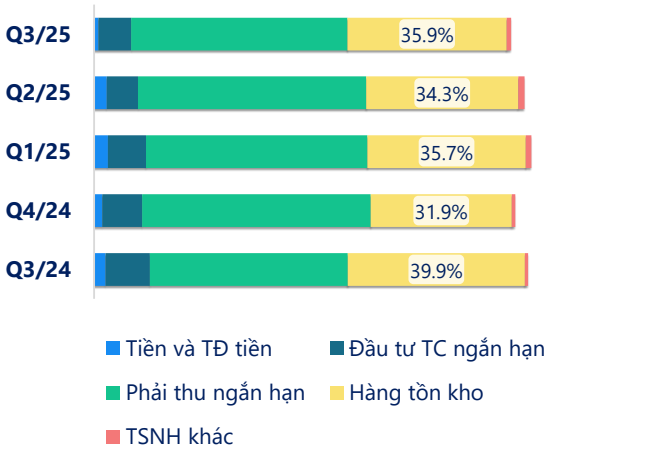
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



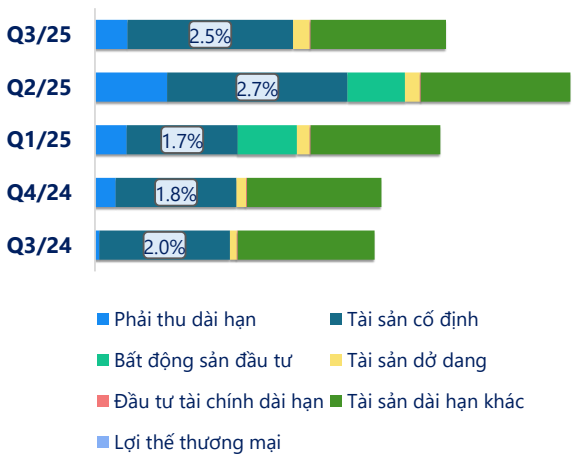
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



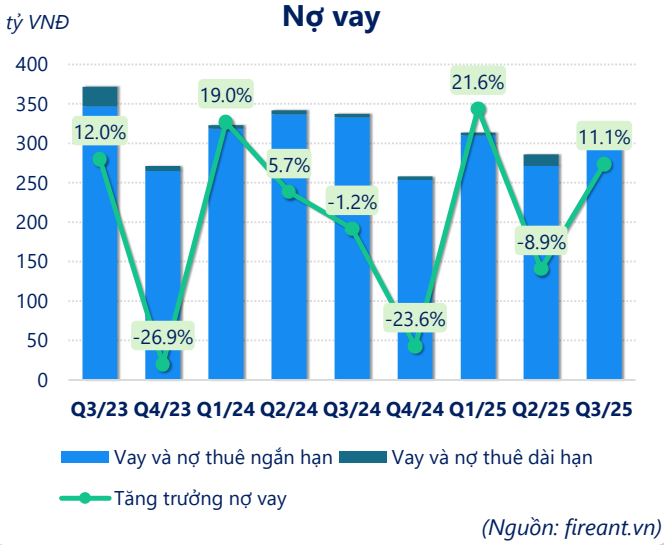
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



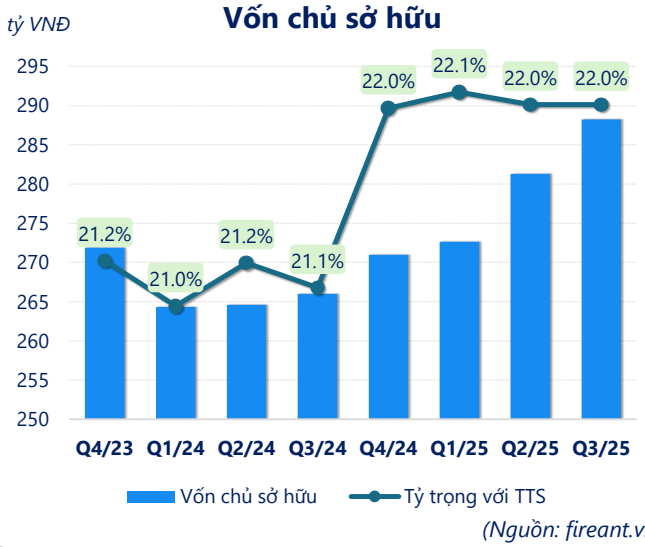
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



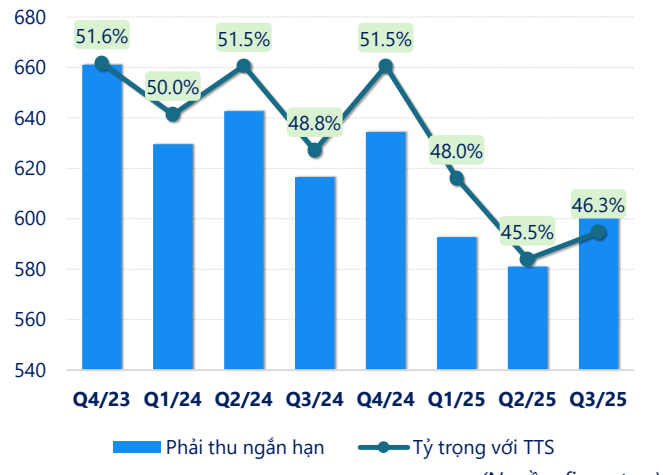
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



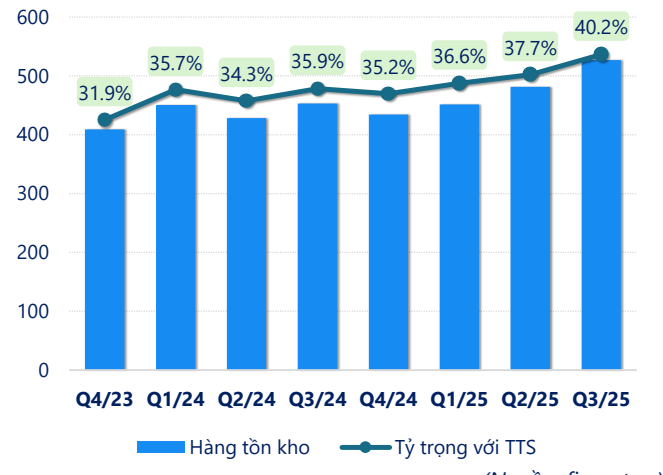
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



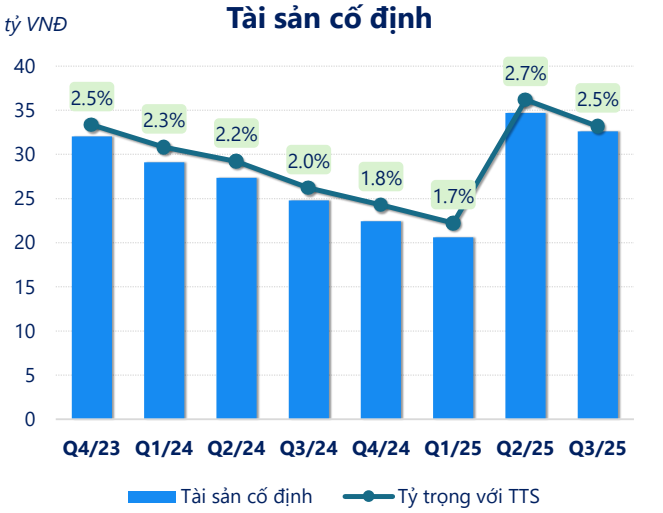
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



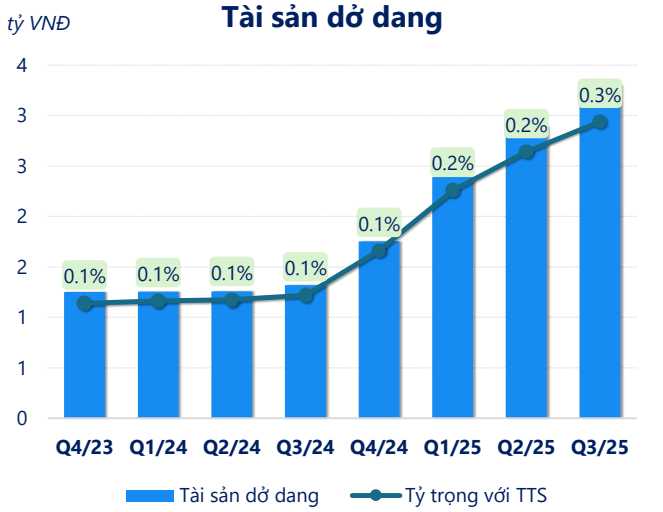
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



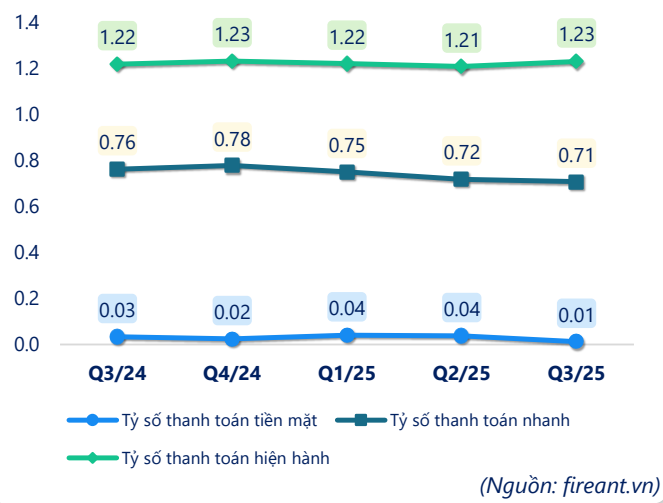
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



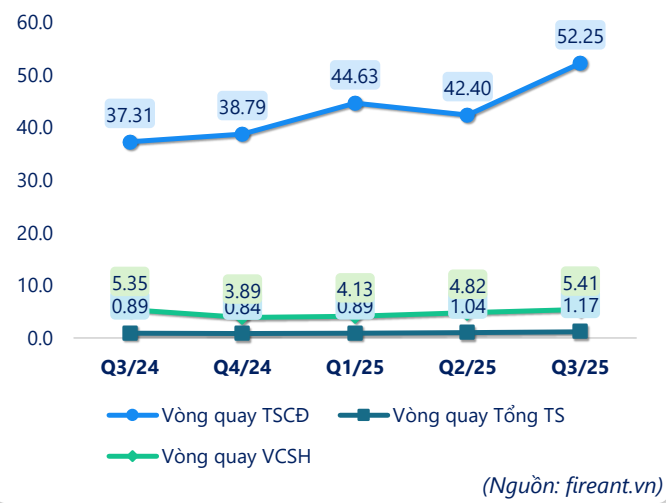
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**1,262**	**1,232**	**1,235**	**1,278**	**1,310**
Tài sản ngắn hạn	**1,209**	**1,179**	**1,171**	**1,187**	**1,241**
Tiền và tương đương tiền	32.7	23.1	38.7	36.5	12.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.8	78.1	72.9	74.2	80.8
Phải thu ngắn hạn	617	634	593	581	606
Hàng tồn kho	453	434	452	481	527
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	9.41	15.3	13.8	14.1
Tài sản dài hạn	**53.1**	**53.1**	**64.2**	**91.4**	**69.2**
Phải thu dài hạn	0.82	3.82	5.91	13.9	6.42
Tài sản cố định	24.8	22.4	20.6	34.7	32.6
Bất động sản đầu tư	0	0	11.0	11.0	0
Tài sản dở dang	1.32	1.75	2.39	2.89	3.30
Đầu tư tài chính dài hạn	0.16	0.16	0.16	0.16	0.16
Tài sản dài hạn khác	26.0	24.9	24.1	28.8	26.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**996**	**961**	**963**	**997**	**1,022**
Nợ ngắn hạn	**992**	**957**	**959**	**982**	**1,008**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	333	254	310	271	304
Phải trả người bán ngắn hạn	242	301	239	296	258
Nợ dài hạn	4.59	4.27	3.90	15.0	13.7
Vay và nợ thuê dài hạn	4.59	4.27	3.90	14.7	13.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	**266**	**271**	**273**	**281**	**288**
Vốn chủ sở hữu	**266**	**271**	**273**	**281**	**288**
Vốn điều lệ	240	240	240	240	240
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)